|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**  Số: 1282/BC-UBTVQH15 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2025* |

**BÁO CÁO Giải trình, tiếp thu, chỉnh lý**

**dự thảo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)**

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội,

Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, các vị đại biểu Quốc hội (ĐBQH) đã thảo luận tại Tổ, tại Hội trường về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi). Trên cơ sở tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra phối hợp với Cơ quan soạn thảo và các cơ quan liên quan khẩn trương rà soát, nghiên cứu để giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật, trình UBTVQH xem xét, cho ý kiến tại phiên họp tháng 3/2025 và trình Hội nghị ĐBQH chuyên trách thảo luận, cho ý kiến. Dự thảo Luật sau khi tiếp thu, chỉnh lý gồm 4 chương và 21 điều. UBTVQH xin báo cáo các vị ĐBQH nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi), cụ thể như sau:

**1. Về người nộp thuế (Điều 2)**

*1.1. Có ý kiến đề nghị thay khái niệm “người nộp thuế” thành “doanh nghiệp nộp thuế” hoặc bỏ khái niệm “người nộp thuế” và quy định đối tượng nộp thuế là các tổ chức.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Khái niệm “người nộp thuế” quy định tại dự thảo Luật là nội dung kế thừa quy định của Luật hiện hành, đồng thời, các quy định của hệ thống pháp luật về thuế[[1]](#footnote-2) đều sử dụng thống nhất khái niệm *“người nộp thuế”* và việc áp dụng trong thực tiễn không phát sinh vướng mắc, bất cập. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*1.2. Một số ý kiến đề nghị làm rõ nội dung quy định nghĩa vụ nộp thuế đối với người nộp thuế là các tổ chức nước ngoài có thu nhập phát sinh từ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số, bao gồm các trường hợp có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam để bảo đảm đầy đủ quyền thu thuế theo thông lệ quốc tế và tính thống nhất giữa quy định tại điểm đ và các điểm b, c khoản 2 Điều 2; về khả năng thu thuế TNDN đối với các tổ chức nước ngoài cung cấp hàng hoá vào Việt Nam trên cơ sở thương mại điện tử, nền tảng số; quy định về khái niệm cơ sở thường trú trong Luật này và việc thực hiện hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Có ý kiến đề nghị quy định rõ khái niệm để xác định chính xác và góp phần chống chuyển giá, thất thoát thuế; có ý kiến đề nghị áp dụng cơ chế thu theo phương pháp tuyệt đối hoặc thu thuế theo doanh thu.*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau:

- Quy định của Luật hiện hành đã bảo đảm đủ cơ sở pháp lý cho việc thu thuế đối với thu nhập phát sinh của các doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo các hình thức thương mại điện tử, nền tảng số, bất kể các doanh nghiệp này có thành lập hay không thành lập cơ sở thường trú tại Việt Nam (như đang được quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 2). Việc bổ sung quy định tại điểm đ khoản 2 sẽ tạo sự thuận lợi và rõ ràng trong tra cứu, thực hiện Luật. Tuy nhiên, đúng như ý kiến các vị ĐBQH, quy định này chưa thật nhất quán với thông lệ chung về quyền đánh thuế của Việt Nam trong các Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (đặc biệt là đối với các trường hợp doanh nghiệp nước ngoài có thành lập cơ sở thường trú tại Việt Nam) và chưa nhất quán với điểm b khoản 2 Điều 2 (quy định *những doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam* phải nộp thuế đối với cả phần thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó).

Vì vậy, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng gộp chung nội dung quy định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số (của điểm đ) vào quy định tại điểm d (trong trường hợp không tạo thành cơ sở thường trú) để bảo đảm tính thống nhất, chặt chẽ của dự thảo Luật và quyền đánh thuế của Việt Nam. Theo đó, việc thu thuế đối với thu nhập phát sinh của các doanh nghiệp nước ngoài theo các hình thức thương mại điện tử, nền tảng số sẽ được điều chỉnh tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 2 nếu các doanh nghiệp này có thành lập cơ sở thường trú tại Việt Nam tương tự như các trường hợp kinh doanh thông thường khác và được điều chỉnh theo quy định tại điểm d nếu các doanh nghiệp này không thành lập cơ sở thường trú tại Việt Nam. Dự thảo Luật được chỉnh lý như sau: *“d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam****, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số****,**nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam”.*Các nội dung thể hiện tại dự thảo Luậtsẽ không làm phát sinh các vướng mắc liên quan đến trường hợp các tổ chức nước ngoài cung cấp hàng hoá vào Việt Nam trên cơ sở thương mại điện tử, nền tảng số.

- Liên quan đến nội dung quy định tại điểm e khoản 3 Điều 2 về cơ sở sở thường trú “ảo”: Các Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần của Việt Nam hiện chưa có các quy định tương ứng này, việc áp dụng điều khoản này trong các trường hợp đã ký Hiệp định thuế là chưa khả thi. Tuy nhiên, các quy định này có thể được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp nước ngoài thành lập các cơ sở thường trú “ảo” tại Việt Nam là từ các nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần. Vì vậy, xin Quốc hội cho giữ dự thảo Luật như đề xuất của Chính phủ.

- Về vấn đề chống chuyển giá và áp dụng cơ chế thu tuyệt đối hoặc thu theo doanh thu, UBTVQH cho rằng, về cơ bản các vấn đề về chuyển giá và cơ chế thu thuế theo thuế suất tuyệt đối không thật sự là những vấn đề có thể phát sinh trong quản lý thu thuế đối với kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số vì đây không phải là các giao dịch liên kết. Ngoài ra, cơ chế thu theo doanh thu cũng đã được quy định tại Điều 11 dự thảo Luật về phương pháp tính thuế.

*1.3. Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc coi giáo dục đại học, đặc biệt là giáo dục đại học công lập như một hoạt động dịch vụ để thu thuế; quy định hoạt động giáo dục, y tế là một loại dịch vụ, đóng thuế 2% và tính vào học phí của sinh viên.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế TNDN, khoản thu nhập của cơ sở giáo dục tư nhân hay công lập từ hoạt động giáo dục, bao gồm cả giáo dục đại học là khoản thu nhập chịu thuế TNDN. Theo đó, cơ sở giáo dục phải thực hiện kê khai nghĩa vụ thuế theo quy định. Dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và không sửa đổi, bổ sung đối với nội dung này. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

**2. Về thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế (Điều 3, Điều 4)**

*2.1. Có ý kiến đề nghị bỏ cụm từ “các khoản thu nhập khác”. Có ý kiến đề nghị rà soát quy định tại điểm g khoản 2 Điều 3 vì không phản ánh đúng bản chất doanh thu cũng như chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Có ý kiến đề nghị sửa điểm g khoản 2 Điều 3 như sau: “Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập một doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí”.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Ngoài các khoản thu nhập đã được liệt kê cụ thể, dự thảo Luật đã quy định về *“các khoản thu nhập khác”* nhằm bảo đảm tính bao quát, xác lập cơ sở pháp lý để có thể thu thuế đối với tất cả các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các khoản thu nhập mới phát sinh mà thời điểm hiện nay chưa có căn cứ để quy định trong Luật do chưa có trong thực tiễn. Đồng thời, theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế TNDN, các khoản thu nhập quy định tại điểm g khoản 2 Điều 3 là các khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế. Đây là các nội dung được kế thừa từ quy định hiện hành, không phát sinh vướng mắc trong thực hiện. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*2.2. Có ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp, dạy nghề dành riêng cho hộ nghèo và hộ cận nghèo, thu nhập từ hoạt động giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông. Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định học phí là khoản thu nhập được miễn thuế.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo quy định hiện hành, thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề đáp ứng điều kiện, tiêu chí về loại hình, quy mô của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quy định thuộc đối tượng được miễn thuế. Đồng thời, trường hợp các trường hạch toán được doanh thu, chi phí có khoản thu học phí của học viên mà không đủ bù đắp chi phí, không phát sinh thu nhập thì không phải nộp thuế TNDN. Ngoài việc tiếp tục kế thừa các quy định ưu đãi của pháp luật hiện hành, dự thảo Luật đã bổ sung thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong đó có dịch vụ giáo dục, đào tạo, dạy nghề) vào diện thu nhập được miễn thuế[[2]](#footnote-3). Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*2.3. Có ý kiến đề nghị miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có dưới 10% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy (thay vì từ 30% như dự thảo Luật); bổ sung những đối tượng mà luật pháp đã cho phép như đối tượng được uống methadol. Có ý kiến đề nghị bổ sung tại khoản 5 Điều 4 những đối tượng thực hiện sau cải tạo. Có ý kiến đề nghị quy định tiêu chí cho địa bàn vùng núi cao, biên giới, hải đảo theo quy định của Điều 58, Điều 61 Hiến pháp liên quan chính sách giáo dục, y tế. Có ý kiến đề nghị mở rộng thêm ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Có ý kiến cho rằng, cần khuyến khích các đơn vị thực hiện cung cấp các dịch vụ công theo khoản 14 Điều 4. Có ý kiến đề nghị bổ sung thu nhập là khoản tiền bản quyền thu được của tổ chức đại diện, của tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, khoản tài trợ cho hoạt động thể thao tại khoản 8 và quỹ hỗ trợ phát triển du lịch tại điểm d khoản 11 là thu nhập được miễn thuế. Đề nghị bổ sung cả lĩnh vực giáo dục và đào tạo, không chỉ riêng giáo dục nghề nghiệp tại khoản 6 Điều 4. Có ý kiến đề nghị bổ sung loại hình tổ hợp tác xã, tổ hợp tác quy định tại Điều 4.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Để hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, đơn vị thực hiện các chính sách xã hội, Luật hiện hành đã quy định miễn thuế TNDN đối với doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; quy định cụ thể các khoản tài trợ được miễn thuế[[3]](#footnote-4),... Dự thảo Luật đã kế thừa các quy định về miễn thuế TNDN hiện hành đồng thời rà soát, cân nhắc thận trọng để bổ sung một số quy định liên quan đến các khoản thu nhập vào diện được miễn thuế. Việc bổ sung các khoản thu nhập vào diện được miễn thuế về cơ bản là để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật (thu nhập trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp), luật hóa các quy định hiện hành để bảo đảm tính cụ thể, rõ ràng, bảo đảm việc miễn thuế không dàn trải, hạn chế xói mòn cơ sở thuế (thu nhập từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới), phù hợp với bản chất của các khoản thu nhập (thu nhập là khoản hỗ trợ, bồi thường của Nhà nước),... Việc sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng hơn nữa các khoản thu nhập được miễn thuế có thể ảnh hưởng đến tính trung lập của chính sách thuế, chưa phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước trong hoàn thiện hệ thống chính sách thu[[4]](#footnote-5). Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*2.4. Có ý kiến đề nghị quy định việc sản xuất ô tô có tỷ lệ phần trăm nội địa hóa thì được miễn hoặc giảm thuế.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo cam kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam không được áp dụng các chính sách mang tính phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước, bao gồm cả các chính sách ưu đãi thuế liên quan đến việc khuyến khích nội địa hoá đối với ô tô sản xuất trong nước. Do đó, để phù hợp với cam kết khi gia nhập WTO, dự thảo Luật không quy định các nội dung liên quan đến chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với việc nội địa hóa.

*2.5. Có ý kiến đề nghị rà soát quy định thu nhập được miễn thuế tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 đối với “thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng”. Đây là nội dung có phạm vi áp dụng rộng, với quy định này việc miễn thuế được thực hiện cả đối với khâu thương mại. Vì vậy, đề nghị cân nhắc chỉ áp dụng miễn thuế đối với khâu sản xuất, chế biến các sản phẩm này (không áp dụng đối với khâu thương mại).*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo giải trình của Cơ quan soạn thảo, dự thảo Luật đã được rà soát, lược bỏ nội dung quy định chi tiết về điều kiện đối với thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản (tại khoản 1); về điều kiện đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp (tại khoản 2); về chi tiết các khoản thu nhập từ thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp (tại khoản 3) để giao Chính phủ hướng dẫn. Theo đó, Nghị định của Chính phủ sẽ quy định thu nhập được miễn thuế chỉ áp dụng đối với khâu sản xuất, chế biến các sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng. Cơ quan soạn thảo cho rằng, về mặt chính sách, việc miễn thuế chỉ áp dụng đối với các khâu sản xuất và chế biến mà không áp dụng với khâu thương mại. Vì vậy, để bảo đảm cơ sở pháp lý cho Chính phủ quy định cụ thể trong văn bản hướng dẫn Luật về phạm vi áp dụng việc miễn thuế, UBTVQH xin tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật theo hướng quy định rõ việc miễn thuế trong lĩnh vực này được áp dụng đối với *thu nhập từ các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, chế biến… nông sản, thuỷ sản.*

*2.6. Một số ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung các quy định về thu nhập được miễn thuế để triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị một cách phù hợp và bảo đảm hiệu quả.*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Tiếp thu ý kiến ĐBQH, để thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trên cơ sở đề xuất của Chính phủ, cùng với nhiều nội dung khác, dự thảo Luật đã bổ sung nội dung quy định: *(i) khoản thu nhập từ việc đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; (ii) khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN*. Riêng đối với các khoản tài trợ cho phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong khi *doanh nghiệp nhận tài trợ được miễn thuế đối với thu nhập nhận được,* dự thảo Luật đồng thời cũng bổ sung nội dung quy định *doanh nghiệp tặng tài trợ được trừ khoản tài trợ này vào chi phí khi tính thuế TNDN*. Như vậy, việc miễn giảm thuế TNDN ở đây được áp dụng cho cả doanh nghiệp tặng tài trợ và doanh nghiệp nhận tài trợ.

Chính phủ đề nghị cho phép miễn thuế TNDN đối với khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, *không phân biệt doanh nghiệp cho và doanh nghiệp nhận tài trợ có quan hệ liên kết hay không* nhằm tạo nguồn cho doanh nghiệp nhận tài trợ đủ nguồn lực thực hiện nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ và đề nghị chỉ đặt ra yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện đúng mục đích của khoản tài trợ thì được khuyến khích mà không ràng buộc phải là các doanh nghiệp có quan hệ liên kết mới được áp dụng; trường hợp doanh nghiệp không sử dụng đúng mục đích cho hoạt động phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thì sẽ bị truy thu thuế TNDN và xử phạt theo quy định của pháp luật; Nghị định 88/2025/NĐ-CP ngày 13/4/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều Nghị quyết 193/2025/QH15 đã quy định cụ thể danh mục các khoản chi cho khoa học, công nghệ từ việc nhận tài trợ; quy định pháp luật hiện hành đối với các khoản tài trợ khác (giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác) đang không đặt vấn đề gắn với doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Cân nhắc đề xuất nêu trên của Chính phủ, Cơ quan thẩm tra lo ngại rằng, khác với các khoản tài trợ cho các hoạt động xã hội, trên thực tế các khoản chi tài trợ cho phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thường rất lớn, phạm vi rộng và hiện còn thiếu các quy định pháp luật cụ thể, nhất là đối với lĩnh vực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc định giá theo thị trường trong các lĩnh vực này là khó khả thi. Vì vậy, từ góc độ quản lý thuế, quy định này tiềm ẩn rủi ro bị lợi dụng để thực hiện chuyển lợi nhuận, chuyển giá, trốn thuế khi giữa doanh nghiệp cho và doanh nghiệp nhận tài trợ là các bên có quan hệ liên kết. Các nội dung này mới được bổ sung vào dự thảo Luật nên chưa được phân tích, đánh giá tác động kỹ lưỡng. Trong khi nhiều nội dung chính sách khác đã được tiếp thu vào dự thảo Luật để triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, trên tinh thần quán triệt Quy định 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị, để phòng tránh việc chính sách bị lợi dụng, nội dung này cần được xem xét thận trọng và trước mắt chỉ nên quy định cho phép *doanh nghiệp được miễn thuế đối với khoản tài trợ cho phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số nhận được từ các doanh nghiệp không có quan hệ liên kết* và tạm thời chưa nên áp dụng việc miễn thuế đối với một số ít trường hợp mà giữa bên cho và bên nhận là các doanh nghiệp có quan hệ liên kết, để có thể đánh giá, rút kinh nghiệm phù hợp sau quá trình thực hiện.

Tuy nhiên, với tinh thần triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, UBTVQH báo cáo Quốc hội xem xét, bổ sung quy định cho phép miễn thuế TNDN áp dụng cho mọi khoản tài trợ không phân biệt doanh nghiệp cho và nhận tài trợ có quan hệ liên kết hay không như đề xuất của Chính phủ. Đồng thời, UBTVQH đề nghị Chính phủ ban hành đầy đủ các quy định cần thiết và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, bảo đảm mục tiêu của việc chống chuyển giá, chuyển lợi nhuận giữa các bên có quan hệ liên kết, tránh việc bị lợi dụng chính sách, bảo đảm Quy định 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị; trong quá trình tổ chức thực hiện, chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá chi tiết về các khoản tài trợ được cho - nhận giữa các bên có quan hệ liên kết, sự thay đổi về nghĩa vụ thuế TNDN và số nộp ngân sách của các đơn vị này trước và sau khi chính sách được ban hành, để kịp thời báo cáo Quốc hội xem xét, điều chỉnh trong trường hợp mức độ tác động là đáng kể.

*2.7. Có ý kiến đề nghị bổ sung tại Điều 3 về thu nhập chịu thuế của đơn vị sự nghiệp công lập đối với hoạt động cho thuê tài sản công (theo quy định của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công) và sử dụng đất do nhà nước cho thuê đất để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ (theo quy định Luật Đất đai năm 2024) ngoài các dịch vụ công thuộc trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật theo hướng bổ sung nội dung khoản thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ hoạt động cho thuê tài sản công và sử dụng đất do nhà nước cho thuê đất để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ thuộc diện thu nhập chịu thuế.

*2.8. Có ý kiến đề nghị sửa điểm a khoản 2 Điều 3 như sau: “Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán,* ***chuyển nhượng cổ phần****”.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo quy định của pháp luật chuyên ngành, thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được xác định là thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*2.9. Có ý kiến đề nghị sửa khoản 1 Điều 4 như sau: “****Thu nhập của doanh nghiệp từ dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn****; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản...”.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo quy định của Luật hiện hành và dự thảo Luật, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư phát triển nhà máy nước thuộc trường hợp được áp dụng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất (thuế suất 10% trong 15 năm, miễn 4 năm, giảm 9 năm). Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*2.10. Có ý kiến đề nghị sửa điểm b khoản 14 Điều 4 theo hướng bỏ cụm từ “mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do” và sửa thành “dịch vụ sự nghiệp công chưa được tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ”. Có ý kiến đề nghị xem xét, bổ sung tại Điều 4 đối tượng thu nhập được miễn thuế từ hoạt động du lịch, văn hóa.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Các lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế được quy định tại dự thảo Luật được rà soát trên cơ sở kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về thuế TNDN, pháp luật về đầu tư và thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế. Dự thảo Luật cũng đã quy định ưu đãi ở mức cao đối với thu nhập của cơ sở từ thực hiện xã hội hóa, trong đó có lĩnh vực văn hóa. Do đó, để phát huy hơn nữa hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế, tránh tình trạng ưu đãi dàn trải, gây xói mòn cơ sở thuế, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

**3. Về kỳ tính thuế (Điều 5)**

*Có ý kiến đề nghị trường hợp các doanh nghiệp đã xác định kỳ tính thuế theo năm dương lịch thì không cần phải thông báo cơ quan thuế, chỉ có những doanh nghiệp lựa chọn năm tài chính khác với năm dương lịch thì mới thông báo.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Đúng như các vị ĐBQH đã nêu, việc quy định như dự thảo Luật là chưa thực sự phù hợp với thực tiễn, có thể phát sinh thêm thủ tục hành chính, chưa thực sự tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Do đó, tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH xin chỉnh lý nội dung này theo hướng quy định trường hợp doanh nghiệp xác định kỳ tính thuế theo năm dương lịch thì không cần phải thông báo cho cơ quan thuế, chỉ trong trường hợp doanh nghiệp lựa chọn năm tài chính khác với năm dương lịch thì mới cần phải thông báo cho cơ quan thuế.

**4. Về xác định thu nhập tính thuế, về doanh thu (Điều 7, Điều 8)**

*4.1. Có ý kiến đề nghị cần rà soát để bảo đảm đúng nguyên tắc thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh; lợi nhuận từ hoạt động này có thể bù đắp cho khoản lỗ từ hoạt động khác (khoản 3 Điều 7)*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Khoản 3 Điều 7 dự thảo Luật đã quy định trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế),…Theo đó, thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được bù trừ lãi, lỗ. Việc quy định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư không được bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế là để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định tại Điều 18 dự thảo Luật (không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư).

*4.2.* *Có ý kiến đề nghị giải trình rõ hơn về mục tiêu chính sách, các bất cập, vướng mắc cụ thể đối với nội dung sửa đổi cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi của hoạt động kinh doanh bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư với lỗ từ hoạt động kinh doanh khác. Có ý kiến lo ngại về rủi ro của quy định này khi thực hiện vì có thể tạo ra cơ chế cho doanh nghiệp lợi dụng làm giảm nghĩa vụ thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản thông qua việc được bù trừ với lỗ từ các hoạt động kinh doanh khác (không loại trừ trường hợp hoạt động kinh doanh khác chỉ mang tính ngắn hạn, được hạch toán lỗ có chủ đích), do đó đề nghị giữ như quy định hiện hành, theo đó, doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản để khai nộp thuế, trường hợp hoạt động kinh doanh bất động sản bị lỗ thì vẫn được bù trừ với lãi từ hoạt động kinh doanh khác, trường hợp có lãi từ hoạt động kinh doanh bất động sản thì phải kê khai, nộp thuế riêng, không bù trừ với lỗ từ hoạt động kinh doanh khác.*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo báo cáo giải trình của Cơ quan soạn thảo, trong bối cảnh các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ chuyển nhượng bất động sản đang bộc lộ một số hạn chế, bất cập; không công bằng giữa doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, đặc biệt đối với doanh nghiệp kinh doanh tổng hợp đa ngành nghề, gây bất cập và thiếu chủ động tài chính cho doanh nghiệp; tăng tính phức tạp trong thực hiện chính sách thu thuế đối với kinh doanh bất động sản so với các lĩnh vực khác. Từ đó có ý kiến cho rằng chính sách thuế chưa thực sự góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển, chưa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhất là hiện nay đang đặt ra mục tiêu tăng trưởng 8% và có chủ trương cần phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, tiềm lực lớn; cần có sự chia sẻ của Nhà nước khi nhiều doanh nghiệp bên cạnh việc sản xuất kinh doanh còn tham gia hoạt động an sinh xã hội,...

Vì vậy, để thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi và tháo gỡ vướng mắc cho các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đồng thời có các hoạt động kinh doanh khác bị lỗ mà vẫn phải nộp thuế, Cơ quan soạn thảo đã đề xuất sửa đổi quy định hiện hành để cho phép các doanh nghiệp này được bù trừ lãi của hoạt động kinh doanh bất động sản với lỗ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác. *Về ảnh hưởng đối với NSNN,* theo Cơ quan soạn thảo tính toán trên cơ sở dữ liệu tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2023, thì có gần 400 doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh, tổng số lỗ từ các hoạt động khác được bù trừ với lãi của hoạt động kinh doanh bất động sản là khoảng 6.750 tỷ đồng, theo đó nếu áp dụng quy định mới thì số thu từ thuế TNDN của các hoạt động kinh doanh bất động sản **giảm khoảng 1.350 tỷ đồng** (6.750 x 20%). Cơ quan soạn thảo cũng cho rằng, nếu không cho phép bù trừ lỗ từ hoạt động kinh doanh khác với lãi từ kinh doanh bất động sản thì doanh nghiệp vẫn được chuyển số lỗ này sang các kỳ sau, vì vậy, về tổng thể tác động giảm thu sẽ thấp hơn số ước tính.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến lo ngại về rủi ro của quy định này khi thực hiện vì có thể tạo ra cơ chế cho doanh nghiệp lợi dụng làm giảm nghĩa vụ thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư thông qua việc được bù trừ với lỗ từ các hoạt động kinh doanh khác có thể chỉ mang tính ngắn hạn và được hạch toán lỗ có chủ đích; số liệu đánh giá theo Báo cáo trên cơ sở dữ liệu năm 2023 là khi chưa có chính sách cho phép bù trừ lãi của hoạt động kinh doanh bất động sản với lỗ của hoạt động kinh doanh khác, nên chưa thể hiện được sát thực tác động trên thực tế của chính sách sau khi thực hiện.

Với tinh thần ủng hộ Chính phủ trong việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng GDP đạt 8%, UBTVQH xin báo cáo Quốc hội đồng ý với đề xuất nội dung sửa đổi của Chính phủ. Tuy nhiên, UBTVQH đề nghị nội dung này cần được tiếp tục đánh giá kỹ hơn về tác động thực tế của chính sách sau khi đi vào thực hiện để loại trừ rủi ro lợi dụng chính sách làm giảm nghĩa vụ thuế, ảnh hưởng đến số thu từ lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Đồng thời, đề nghị Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đạt mục tiêu, tránh việc bị lợi dụng chính sách, bảo đảm Quy định 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị.

*4.3. Một số ý kiến đề nghị cần quy định rõ thời điểm xác định doanh thu như quy định hiện hành là thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua; thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.* *Có ý kiến băn khoăn về quy định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế, kể cả trong trường hợp doanh nghiệp chưa thu được tiền. Đề nghị quy định cụ thể hơn để bảo đảm thống nhất trong quá trình thực hiện.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Luật hiện hành đã quy định nguyên tắc để xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế[[5]](#footnote-6) đồng thời, giao Chính phủ quy định cụ thể. Theo đó, các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể về thời điểm xác định doanh thu[[6]](#footnote-7), đồng thời quy định về thời điểm xác định doanh thu đối với các trường hợp đặc thù[[7]](#footnote-8). Về cơ bản, dự thảo Luật đã kế thừa các quy định hiện hành, quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc đồng thời, dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung liên quan đến doanh thu để tính thu nhập chịu thuế. Các văn bản dưới Luật sẽ quy định chi tiết, cụ thể các nội dung về thời điểm xác định doanh thu để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

**5. Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (Điều 9)**

*5.1. Có ý kiến đề nghị quy định rõ cơ quan có thẩm quyền quy định đối với trường hợp bất khả kháng.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Các quy định hiện hành liên quan đến xác định trường hợp bất khả kháng, thẩm quyền của cơ quan xác định trường hợp bất khả kháng,… đã được quy định tại các văn bản pháp luật về quản lý thuế để áp dụng chung cho các sắc thuế[[8]](#footnote-9). Do đó, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, dự thảo Luật không quy định cụ thể nội dung này mà thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

*5.2. Có ý kiến cho rằng, trong một số trường hợp cần có quy định mức trần đối với chi phí để tránh chuyển giá. Có ý kiến đề nghị bổ sung “phần chi vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá đối với một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức” vào nội dung khoản 2 Điều 9.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, bao gồm cả mức khống chế đối với một số khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế cũng như các khoản chi mang tính đặc thù. Nội dung liên quan đến phần chi vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá đối với một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức hiện đang được quy định tại văn bản dưới Luật. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*5.3. Có ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung chính sách ưu đãi dựa trên chi phí (cho phép doanh nghiệp được tính vào chi phí 150% số chi thực tế của doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển) đã được quy định tại một số nghị quyết của Quốc hội về cơ chế đặc thù của một số địa phương để góp phần thực hiện hiệu quả nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Đúng như ý kiến ĐBQH đã nêu, các nội dung ưu đãi về thuế TNDN trong Nghị quyết số 193/2025/QH15 còn khiêm tốn và chưa mang tính đột phá để khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào nghiên cứu phát triển. Trong khi đó, hình thức ưu đãi dựa trên chi phí, đặc biệt là chính sách cho trừ bổ sung đối với chi phí nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp là một trong những chính sách đã được các nước áp dụng có hiệu quả trong thời gian gần đây cần đưa vào áp dụng trên thực tế để có thể khuyến khích các hoạt động nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp một cách thực chất. Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý dự thảo Luật theo hướng bổ sung nội dung cho phép doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế khoản *chi phí bổ sung áp dụng cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;* và giao *Chính phủ quy định chi tiết về mức chi được trừ bổ sung, điều kiện và phạm vi áp dụng đối với các khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp* để tạo cơ sở pháp lý và vẫn linh hoạt cho Chính phủ trong nghiên cứu xây dựng chính sách và tổ chức thực hiện một cách phù hợp. Đồng thời, trên cơ sở rà soát, kiến nghị của Cơ quan soạn thảo, dự thảo Luật cũng đã bổ sung *khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số* trong doanh nghiệp là khoản khi được trừ khi tính thuế TNDN (bổ sung tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật)*.*

*5.4. Đối với các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh mới được bổ sung trong dự thảo Luật (tại điểm a khoản 1 Điều 9), có ý kiến đề nghị rà soát dự thảo Luật để bảo đảm sự rõ ràng về nguyên tắc đối với các khoản chi được trừ khi tính thuế liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời lại cũng có những khoản chi được trừ không thật sự liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tương ứng doanh thu; có ý kiến đề nghị cần cho phép doanh nghiệp được trừ vào chi phí khi tính thuế TNDN đối với một số khoản chi đặc thù khác đã phát sinh trên thực tế; rà soát để bổ sung các khoản chi được trừ đối với Quỹ doanh nhân và an ninh trật tự, khoản chi cho từ thiện, các loại chi phí liên quan đến việc chuẩn bị đầu tư và đầu tư các dự án mới nhưng sau đó gặp rủi ro dẫn đến không có doanh thu; khoản hỗ trợ kinh phí khi thực hiện các công trình, dự án công cộng không được tính vào chi phí được trừ đã gây khó khăn cho các địa phương trong quá trình vận động hỗ trợ.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Về nguyên tắc, khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp phải là các khoản chi thực tế, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp. Theo đó, Luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn đã quy định nguyên tắc và điều kiện để xác định khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Đồng thời, quy định giới hạn một số khoản chi tài trợ đặc thù (không liên quan quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh) được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong việc hỗ trợ triển khai thực hiện các hoạt động vì cộng đồng[[9]](#footnote-10). Việc bổ sung các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN một cách tràn lan sẽ dẫn đến thu hẹp cơ sở thuế, chưa phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế theo hướng mở rộng cơ sở thu, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế để bảo đảm tính trung lập của thuế đồng thời, không phù hợp với nguyên tắc xác định khoản chi được trừ.

Đúng như ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 8 đã bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 9 quy định cho phép tính vào chi phí được trừ và liệt kê cụ thể (từ điểm a1 đến a7) một số khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp[[10]](#footnote-11). Cách thể hiện này chưa thật sự phù hợp với nguyên tắc chung đang được thể hiện tại điểm a khoản 1 là *“các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp”*. Do đó, tiếp thu ý kiến ĐBQH, để bảo đảm tính cụ thể, rõ ràng, tránh vướng mắc trong thực hiện, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng quy định cụ thể những khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh mà vẫn được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Theo đó, khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật đã được chỉnh lý, thể hiện cụ thể chi phí được trừ bao gồm: (a) các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, trong đó bao gồm cả chi phí cho nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp; (b) một số khoản chi đặc thù không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, tiếp thu ý kiến ĐBQH, Cơ quan soạn thảo đã thực hiện rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong thực hiện về các khoản chi đặc thù khác và đề nghị bổ sung thêm một số khoản chi đặc thù khác được trừ khi tính thuế TNDN để giải quyết các vướng mắc thực tiễn của doanh nghiệp cũng địa phương, cụ thể như: một số khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không tương ứng với doanh thu tính thuế theo quy định của Chính phủ (để bảo đảm không áp dụng tràn lan); một số khoản chi không vì mục tiêu lợi nhuận như hỗ trợ xây dựng công trình công cộng đồng, bảo vệ môi trường; các quỹ đóng góp của doanh nghiệp theo pháp luật. Trên cơ sở đề nghị của Cơ quan soạn thảo, dự thảo Luật đã được chỉnh lý, bổ sung thêm một số khoản chi theo hướng này, thể hiện tại điểm b khoản 1 Điều 9.

**6. Về thuế suất (Điều 10)**

*6.1. Một số ý kiến đề nghị giảm mức thuế phổ thông xuống dưới 20%. Ý kiến khác đề nghị áp dụng một mức thuế suất 18%. Có ý kiến đề nghị quy định trong dự thảo Luật lộ trình để giảm thuế suất phổ thông từ 20% xuống khoảng 18%.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Mức thuế suất phổ thông 20% là tương đối thấp so với các nước trong khu vực ASEAN hiện nay[[11]](#footnote-12), bảo đảm tính cạnh tranh với các nước trong khu vực, phù hợp với thực tiễn đồng thời, duy trì nguồn thu ổn định cho NSNN. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*6.2. Có ý kiến đề nghị khoản 2 Điều 10 nên giảm thuế suất xuống 12% thay vì 15%. Có ý kiến đề nghị áp dụng mức thuế suất 15%, 17% với ngưỡng doanh thu của năm phát sinh thay vì của năm trước liền kề. Có ý kiến cho rằng, các doanh nghiệp có doanh thu dưới 3 tỷ thực chất là hộ kinh doanh, quy định thu thuế trên doanh thu dẫn đến không khuyến khích các hộ chuyển thành doanh nghiệp. Có ý kiến đề nghị đánh giá quy định thuế suất 15%, 17% tính trên doanh thu có thực sự khuyến khích, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Một số ý kiến đề nghị rà soát để đảm bảo thống nhất với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy định thuế suất thấp hơn và có thời hạn. Có ý kiến đề nghị rà soát và bổ sung tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo đảm tính thống nhất.*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau:

*- Về việc quy định mức thuế suất ưu đãi hơn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa:* Các mức thuế ưu đãi đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ được quy định dựa trên mức ưu đãi của Luật hiện hành áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư (được miễn thuế 02 năm, mức thuế suất ưu đãi là 15%, 17%) và theo đánh giá, đây là các mức ưu đãi khá phù hợp với phạm vi áp dụng tập trung cho doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ trong thời gian qua, đồng thời, hạn chế được tình trạng ưu đãi dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ. Cùng với việc được hưởng thuế suất ưu đãi, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ nếu đáp ứng các điều kiện về ưu đãi thuế theo địa bàn, lĩnh vực thì cũng thuộc diện được áp dụng các chính sách ưu đãi này theo quy định của dự thảo Luật[[12]](#footnote-13). Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*- Về tiêu chí doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 15% hoặc 17%:* Theo quy định của pháp luật hiện hành về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, có nhiều tiêu chí để xác định loại hình doanh nghiệp và được phân chia theo lĩnh vực hoạt động. Theo các tiêu chí này, số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ (gồm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ) chiếm tới gần 94% tổng số doanh nghiệp hiện nay, do đó, nếu căn cứ theo các tiêu chí này để xác định đối tượng được hưởng ưu đãi thì gần như toàn bộ các doanh nghiệp hiện nay đều thuộc diện được hưởng thuế suất ưu đãi, dẫn đến tình trạng ưu đãi dàn trải, không thực sự đạt được mục tiêu ưu tiên hỗ trợ cho các doanh nghiệp cần được ưu đãi. Vì vậy, dự thảo Luật đã xác định mức thuế suất ưu đãi (15% hoặc 17%) dựa trên tiêu chí doanh thu, không căn cứ vào tiêu chí doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ để bảo đảm phù hợp với chủ trương khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp; đơn giản, thuận lợi trong thực hiện khi cơ quan thuế và doanh nghiệp có thể sử dụng cơ sở dữ liệu về doanh thu hiện có để xác định đối tượng được hưởng ưu đãi; tránh tình trạng ưu đãi dàn trải, ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN song không đạt được lợi ích kinh tế, xã hội và hiệu quả của chính sách.

*6.3. Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc bổ sung hoạt động “chế biến” tài nguyên quý hiếm vào nhóm các hoạt động thăm dò, khai thác phải áp dụng thuế suất cao, không được hưởng thuế suất phổ thông 20% tại khoản 4 Điều 10. Có ý kiến đề nghị không bổ sung hoạt động chế biến và chuyển nhượng dự án “chế biến” khoáng sản tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 18, điểm b khoản 4 Điều 10, khoản 2 Điều 16.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Cơ quan soạn thảo đã rà soát lại nội dung này và cho rằng, theo quy định của Luật hiện hành, hoạt động chế biến khoáng sản và chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản được hưởng ưu đãi thuế như chính sách ưu đãi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác; bản chất hoạt động chế biến tài nguyên khoáng sản là tương tự các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường khác, doanh nghiệp cũng phải đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ và mua nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến; hơn nữa nhiều doanh nghiệp đầu tư công nghệ tiên tiến và dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại để sản xuất chế biến sâu tài nguyên khoáng sản và đáp ứng tiêu chuẩn đố với công nghệ cao, sản phẩm công nghệ; do đó, các hoạt động chế biến khoáng sản cần được áp dụng thuế suất phổ thông như các ngành khác (không áp dụng mức thuế suất cao như hoạt động khai thác khoáng sản). Vì vậy, UBTVQH xin tiếp thu ý kiến ĐBQH và chỉnh lý dự thảo Luật theo hướng bỏ quy định loại trừ hoạt động chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản tại điểm a khoản 3 Điều 18 và bỏ cụm từ “chế biến” tại điểm b khoản 4 Điều 10, khoản 2 Điều 16 và điểm b khoản 3 Điều 18 dự thảo Luật để áp dụng chính sách ưu đãi đối với các hoạt động này như quy định của Luật hiện hành.

**7. Về phương pháp tính thuế (Điều 11)**

*Có ý kiến đề nghị làm rõ cách xác định nghĩa vụ thuế, các đối tượng phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp thuế, cách thức và thời điểm xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam đối với trường hợp doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu phát sinh tại Việt Nam (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11), đặc biệt là trong các giao dịch chuyển nhượng vốn gián tiếp để Cơ quan thuế bảo đảm thu đúng, thu đủ đối với các hoạt động chuyển nhượng vốn cũng như tạo thuận lợi cho các đối tượng có liên quan thực hiện nghĩa vụ của mình (các nội dung này chưa được quy định trong dự thảo Nghị định).*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Đúng như ý kiến ĐBQH, đây là những quy định liên quan đến việc thu thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam có thu nhập phát sinh từ Việt Nam, thể hiện quyền thu thuế của Việt Nam, đặc biệt trong đó có những khoản là từ kinh doanh vốn đầu tư gián tiếp tại Việt Nam, vì vậy, cần phải có các quy định cụ thể, không chỉ bao gồm các mức thuế suất theo tỷ lệ % trên doanh thu mà còn cả các quy định về cách xác định nghĩa vụ thuế (bao gồm cách thức và thời điểm xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam, đối tượng phải thực hiện các nghĩa vụ kê khai và nộp thuế,…) để bảo đảm cơ sở pháp lý và tính rõ ràng, khả thi trong thực hiện. Do đó, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng giao Chính phủ quy định cụ thể về *cách xác định nghĩa vụ thuế và tỷ lệ % trên doanh thu* trong các văn bản dưới Luật để bảo đảm tính tuân thủ và tạo thuận lợi cho cả người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ và Cơ quan thuế trong quản lý thực hiện.

**8. Về ưu đãi thuế TNDN (Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15)**

*8.1. Một số ý kiến cho rằng, phạm vi ưu đãi thuế TNDN chưa thống nhất giữa quy định của dự thảo Luật với quy định của pháp luật về đầu tư và một số luật chuyên ngành. Một số ý kiến cho rằng, cần đảm bảo nguyên tắc là những vấn đề liên quan đến ưu đãi thuế có quy định khác nhau giữa các Luật thì áp dụng theo Luật Thuế TNDN và cần có quy định để xử lý vướng mắc theo quy định tại khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo giải trình của Cơ quan soạn thảo, trên cơ sở rà soát toàn bộ hệ thống các ưu đãi thuế hiện hành cho đến thời điểm Chính phủ trình hồ sơ Dự án Luật, dự thảo Luật đã tổng hợp và thu gọn phạm vi các ưu đãi thuế xuống còn 30 nhóm lĩnh vực so với gần 100 nhóm ngành, nghề được ưu đãi đầu tư đang quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư[[13]](#footnote-14) và các Luật chuyên ngành. Về cơ bản, dự thảo Luật đã kế thừa các quy định hiện hành, đồng thời sắp xếp lại các ưu đãi đối với các ngành, nghề, lĩnh vực cụ thể, bổ sung một số quy định về ưu đãi thuế TNDN được quy định tại các luật chuyên ngành. Điều này cũng phù hợp với thực tế là hiện nay, nhiều nước trong khu vực và thế giới đã cải cách đáng kể các chính sách ưu đãi thuế, thu hẹp phạm vi ưu đãi thuế TNDN, cùng với sự tác động của Thuế tối thiểu toàn cầu, xu hướng ban hành chính sách ưu đãi đầu tư (thông qua miễn giảm thuế TNDN) hiện đang dần chuyển sang việc thực thi các giải pháp để tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, áp dụng các biện pháp ưu đãi đầu tư ngoài thuế, đặc biệt là các biện pháp ưu đãi thuế dựa trên chi phí.

Với định hướng sửa đổi thể hiện tại dự thảo Luật, đúng như các vị ĐBQH đã nêu, phạm vi ưu đãi thuế TNDN quy định tại dự thảo Luật và quy định của pháp luật về đầu tư và một số luật chuyên ngành đang chưa thống nhất, đồng bộ. Để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tránh việc quy định chính sách ưu đãi thuế dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành và để xử lý các nội dung chưa thống nhất với quy định tại các Luật chuyên ngành[[14]](#footnote-15), dự thảo Luật đã bổ sung vào khoản 1 Điều 12 quy định *“trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này”*. Theo đó, các ưu đãi thuế cần được và chỉ nên được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế đồng thời, cần chấm dứt việc lồng ghép chính sách ưu đãi thuế trong các luật chuyên ngành để bảo đảm tính tổng thể, nhất quán của hệ thống ưu đãi thuế TNDN.

Ngoài ra, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản pháp luật, Cơ quan soạn thảo cũng đã tiến hành rà soát các ưu đãi được quy định tại các luật chuyên ngành mới được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Kỳ họp bất thường thứ 9, các dự thảo Luật sẽ được thông qua tại Kỳ họp thứ 9[[15]](#footnote-16) và các ưu đãi về thuế trong Luật Thủ đô, một số Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù[[16]](#footnote-17) làm cơ sở để tổng hợp một cách phù hợp vào các điều khoản liên quan của dự thảo Luật; dự thảo Luật đã được chỉnh lý, bổ sung một cách hợp lý các ưu đãi được quy định tại các luật chuyên ngành mới được Quốc hội ban hành trong thời gian gần đây để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật; đồng thời bảo đảm nguyên tắc chung là các ưu đãi thuế được quy định trong văn bản pháp luật về thuế, không lồng ghép trong các luật chuyên ngành và được quy định có trọng tâm, trọng điểm, không ưu đãi tràn lan; các ưu đãi lớn nhất được dành cho phát triển khoa học công nghệ, công nghệ mới, công nghệ cao, các dự án đầu tư lớn mang tính chiến lược để bảo đảm tính tổng thể, nhất quán của hệ thống ưu đãi thuế.

Theo đó, Điều 12 của dự thảo Luật đã được chỉnh lý để hiện các nội dung ưu đãi này. Đối với các Nghị quyết thí điểm về cơ chế đặc thù đối với một số địa phương, lĩnh vực, việc bổ sung các quy định về thuế TNDN tại các Luật, Nghị quyết này vào dự thảo Luật Thuế TNDN để áp dụng chung cho các doanh nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước là không thực sự phù hợp; hơn các Nghị quyết thí điểm đều được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có quy định trái với các luật. Riêng nội dung ưu đãi thuế TNDN trong Luật Thủ đô được quy định tương đối đặc thù, do đó, để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tránh vướng mắc trong thực hiện, khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng “trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, *trừ Luật Thủ đô*”*.*

*8.2. Có ý kiến đề nghị bổ sung điểm e khoản 2 Điều 12 nội dung: Chuyển giao công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Nhiều ý kiến đề nghị cần có chính sách ưu đãi về thuế nhiều hơn đối với lĩnh vực văn hóa và báo chí, nên áp dụng mức thuế suất 10%. Ý kiến khác đề nghị có chính sách ưu đãi nhiều hơn là 5% hoặc 0%. Có ý kiến đề nghị cần phân loại các mức độ ưu đãi thuế khác nhau đối với lĩnh vực văn hóa. Có ý kiến đề nghị áp dụng thuế suất 5% trong 10 năm tại khoản 1 Điều 13 thay vì áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với một số danh mục kèm theo. Có ý kiến đề nghị rà soát, cân nhắc các tiêu chí quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13. Có ý kiến đề nghị cần quy định rõ ràng, cụ thể chỉ có dự án đầu tư mới thì được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% theo quy định tại khoản 1 Điều 13. Có ý kiến cho rằng, dự án đầu tư tại những địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng ưu đãi, việc chuyển nhượng dự án cũng cần phải xem xét được hưởng ưu đãi. Có ý kiến đề nghị phải có ưu đãi cho doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng thay thế túi nilon và đồ nhựa. Có ý kiến cho rằng, cần quy định ưu đãi đối với lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn. Có ý kiến đề nghị bổ sung nhóm các khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng ưu đãi thuế. Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng là giống thủy sản tại điểm k khoản 2 Điều 12; tại khoản 3 Điều 12 đề nghị bổ sung quy định “đối với những doanh nghiệp sử dụng được nhiều lao động ở vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn thì Chính phủ quy định ưu đãi này”. Có ý kiến đề nghị rà soát quy định về ưu đãi cho dự án đầu tư trong Khu công nghiệp để đảm bảo tính thống nhất. Có ý kiến đề nghị áp dụng mức thuế ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp. Có ý kiến đề nghị bổ sung các quy định về ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số* *để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định thể hiện tại dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số.*

Về nội dung này, UBTVQH xin báo cáo như sau:

*- Về các nội dung liên quan đến việc rà soát, bổ sung các ngành, nghề, lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN hoặc quy định các mức thuế suất ưu đãi hơn đối với một số lĩnh vực:* UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra, Cơ quan soạn thảo rà soát, nghiên cứu để cân nhắc, bổ sung, chỉnh lý các nội dung quy định về ngành, nghề, lĩnh vực được ưu đãi và thể hiện cụ thể trong dự thảo Luật.

- *Về ý kiến liên quan đến giảm thuế cho doanh nghiệp sử dụng lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng thay thế túi nilon và đồ nhựa:* Một trong những mục tiêu đặt ra trong sửa đổi hệ thống thuế là cần bảo đảm tính trung lập của thuế, hạn chế việc ban hành chính sách miễn, giảm thuế dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, làm giảm hiệu quả của chính sách hỗ trợ. Do đó, việc bổ sung các đối tượng vào diện ưu đãi thuế TNDN cần được cân nhắc thận trọng để bảo đảm đạt được mục tiêu đã đề ra. Đồng thời, dự thảo Luật đã kế thừa quy định của Luật hiện hành, theo đó, doanh nghiệp có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (không phụ thuộc vào tiêu chí sử dụng nhiều lao động) đã được hưởng ưu đãi thuế TNDN[[17]](#footnote-18); các quy định cụ thể về tỷ lệ lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số trên tổng số người lao động,… được giao Chính phủ quy định để phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng thời kỳ.

- *Về ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp:* Luật hiện hành đã quy định nhiều chính sách ưu đãi thuế đối với khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung (áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, là mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế TNDN); đối với khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi), áp dụng mức ưu đãi được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, đồng thời còn được áp dụng ưu đãi thuế theo danh mục địa bàn đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư. Mặc dù chính sách ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp chỉ áp dụng đối với các khu công nghiệp tại địa bàn có điều kiện không thuận lợi song thực tiễn cho thấy, trong những năm gần đây, các khu công nghiệp gia tăng khá nhanh về số lượng, đặc biệt là các khu công nghiệp đã thành lập lại tập trung chủ yếu ở các khu vực đô thị lớn, vùng kinh tế phát triển, là các địa bàn không hoặc ít được hưởng chính sách ưu đãi. Vì vậy, có thể thấy, chính sách ưu đãi thuế không phải là điều kiện tiên quyết để quyết định đến sự gia tăng về số lượng các khu công nghiệp được thành lập. Đồng thời, mặc dù số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế chủ yếu tập trung tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn nhưng số thuế được ưu đãi chủ yếu lại tập trung tại địa bàn khu công nghiệp. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, trong khi các doanh nghiệp đầu tư tại khu công nghiệp đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có quy mô lớn; các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Do đó, dự thảo Luật đã sửa đổi quy định về ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp theo hướng áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn kinh tế - xã hội nơi đặt khu công nghiệp nhằm góp phần phát huy hiệu quả chính sách ưu đãi, tránh lãng phí nguồn lực và hạn chế các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi, làm xói mòn cơ sở thuế.

*- Về bổ sung ưu đãi thuế đối với báo chí:* Theo Cơ quan soạn thảo, quy định của Luật hiện hành, thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động; đối với các hoạt động báo chí khác áp dụng mức thuế suất phổ thông là 20%. Trong bối cảnh các cơ quan báo chí đang phải thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại theo chủ trương của Đảng và Nhà nước và là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ hoàn toàn, nguồn thu của báo chí chủ yếu dựa vào quảng cáo nhưng cùng với sự phát triển của công nghệ, nhất là truyền thông xã hội, dẫn đến nguồn thu từ quảng cáo của báo chí có xu hướng sụt giảm. Do đó, để thể hiện sự hỗ trợ của Đảng, Nhà nước đối với hoạt động của các cơ quan báo chí, trên cơ sở nhất trí với đề xuất của Cơ quan soạn thảo, UBTVQH đã tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật theo hướng áp dụng thống nhất mức thuế suất ưu đãi 10% đối với tất cả các loại hình báo chí, tương tự như chính sách ưu đãi đang áp dụng cho báo in.

- *Về đề nghị miễn thuế tối đa 10 năm và giảm trong 10 năm tiếp theo tùy địa bàn cụ thể đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế; sửa đổi theo hướng doanh nghiệp được bù trừ lãi, lỗ hoạt động ưu đãi và không ưu đãi là chưa hợp lý; nên áp dụng mức thuế ưu đãi để khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp:* Luật hiện hành đã quy định ưu đãi thuế ở mức cao nhất đối với thu nhập/dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế (lĩnh vực xã hội hóa); dự án có quy mô vốn đầu tư lớn (6.000 tỷ đồng, 12.000 tỷ đồng)[[18]](#footnote-19). Đồng thời, dự thảo Luật cũng đã bổ sung vào diện miễn thuế đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong đó có dịch vụ giáo dục, đào tạo, dạy nghề); bổ sung vào diện áp dụng thuế suất 15% và 17% đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và phần lớn các doanh nghiệp khởi nghiệp thuộc đối tượng này. Ngoài ra, doanh nghiệp khởi nghiệp có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thì được hưởng ưu đãi theo quy định, bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế. Việc bổ sung các chính sách ưu đãi, bao gồm mức ưu đãi và mở rộng đối tượng ưu đãi cần cân nhắc trong bối cảnh cần thực hiện rà soát để thu hẹp phạm vi ưu đãi thuế, không ưu đãi dàn trải, đồng thời, cần bảo đảm nguồn thu cho NSNN. Nội dung bù trừ lãi, lỗ hoạt động ưu đãi và không ưu đãi là nội dung kế thừa quy định của Luật hiện hành, đã thực hiện ổn định, cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*- Về bổ sung các quy định về ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định thể hiện tại dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số:* Điều 36 dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số quy định nội dung hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số[[19]](#footnote-20). Do đó, để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định của dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số, trên cơ sở thống nhất với đề xuất của Cơ quan soạn thảo, UBTVQH đã chỉnh lý điểm b, điểm o khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật Thuế TNDN theo hướng bổ sung ngành, nghề *sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo (điểm b khoản 2 Điều 12) và**sản xuất sản phẩm công nghệ số khác (điểm o khoản 2 Điều 12)* thuộc các trường hợp được ưu đãi thuế TNDN[[20]](#footnote-21).

Ngoài ra, khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số quy định khái niệm về dịch vụ công nghệ số[[21]](#footnote-22) (trong đó bao gồm dịch vụ công nghệ số khác, không phải dịch vụ công nghệ số trọng điểm) với phạm vi rất rộng, bao gồm cả tư vấn, thương mại, bảo hành, bảo trì, tân trang, xuất bản,... Do đó, việc bổ sung ưu đãi đối với “dịch vụ công nghệ số khác” sẽ dẫn đến dàn trải, không thực sự phù hợp và chính sách ưu đãi thuế chỉ nên áp dụng đối với các dịch vụ công nghệ số trọng điểm theo pháp luật về công nghiệp, công nghệ số và các sản phẩm công nghệ số.

*8.3. Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung quy định về thời gian giải ngân đối với số vốn còn lại của các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt (điểm h, điểm i khoản 2 Điều 12[[22]](#footnote-23)) để bảo đảm thực hiện yêu cầu về tổng số vốn đầu tư của dự án.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Đúng như ý kiến ĐBQH, về thời gian giải ngân của các dự án được hưởng ưu đãi đặc biệt, dự thảo Luật mới chỉ quy định việc giải ngân tối thiểu 1/3 tổng số vốn cam kết trong vòng 3 năm đầu mà chưa quy định thời gian thực giải ngân với 2/3 tổng số vốn đầu tư còn lại. Theo quy định pháp luật về đầu tư, thời gian thực hiện giải ngân toàn bộ tổng số vốn đầu tư của dự án được thể hiện tại giấy chứng nhận đầu tư. Trên thực tế, thời gian thực hiện giải ngân toàn bộ số vốn đầu tư của dự án thường kéo dài rất lâu (10 đến 20 năm). Trong bối cảnh bước vào kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, thì các dự án đầu tư có quy mô lớn, thuộc diện được khuyến khích và ưu đãi đặc biệt, nhất là trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo thì càng đòi hỏi phải được thực hiện và giải ngân trong thời gian sớm nhất để tạo thêm động lực phát triển. Vì vậy, tiếp thu ý kiến ĐBQH dự thảo Luật được chỉnh lý theo hướng *giao Chính phủ quy định cụ thể về thời gian giải ngân tổng số vốn đầu tư* trong văn bản hướng dẫn thi hành Luật một cách phù hợp để đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước.

*8.4. Về ưu đãi thuế TNDN đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR), có ý kiến cho rằng quy định điểm b khoản 5 Điều 14[[23]](#footnote-24) yêu cầu phải thực hiện hạch toán riêng để được hưởng ưu đãi cho ĐTMR đối với những trường hợp dự án ban đầu đã hết thời gian hưởng ưu đãi là chưa nhất quán về quan điểm chính sách, vẫn chưa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cũng như giải quyết bất cập trong công tác quản lý thuế; ngoài ra, sự khác biệt về chế độ thuế của dự án ĐTMR so với dự án ban đầu làm cho doanh nghiệp có cơ hội lợi dụng hạch toán thu nhập sang dự án mở rộng hoặc khai tăng chi phí đầu tư của dự án mở rộng để hưởng lợi về thuế, vì vậy, đề nghị bỏ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 để tránh việc lợi dụng chính sách và bất cập trong quản lý thực hiện.*

Về vấn đề này, đúng như ý kiến của ĐBQH, quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 đã tiếp tục tạo ra 2 chế độ thuế khác nhau trong cùng một cơ sở kinh doanh (giữa cấu phần của dự án ban đầu và cấu phần dự án ĐTMR). Chính sách này làm cho các doanh nghiệp có thể tận dụng để hưởng lợi về thuế, nhất là trong các trường hợp không thực hiện hạch toán riêng giữa các cấu phần thông qua việc hạch toán thu nhập từ dự án đầu tư ban đầu sang dự án mở rộng. Tuy nhiên, UBTVQH cũng cho rằng vẫn cần thiết phải tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh trong trường hợp dự án chính đã hết thời hạn ưu đãi như đang được quy định hiện hành. Vì vậy, đối với các trường hợp dự án ban đầu đã hết thời gian hưởng ưu đãi, đề nghị cho giữ như tinh thần của dự thảo Luật thể hiện tại điểm b khoản 5 Điều 14. Đồng thời, dự thảo Luật được chỉnh lý để bảo đảm mức ưu đãi được giữ như Luật hiện hành (cụ thể: các thu nhập tăng thêm từ dự án ĐTMR *được miễn thuế, giảm thuế và không được hưởng ưu đãi về thuế suất*) để tránh cách hiểu khác nhau, bảo đảm sự rõ ràng trong thực hiện.

*8.5. Về hình thức ưu đãi thuế TNDN, một số ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung các quy định để có thể áp dụng hình thức ưu đãi dựa trên chi phí, đặc biệt là để khuyến khích phát triển đối với lĩnh vực khoa học công nghệ, góp phần thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển KHCN. Theo đó, đề nghị áp dụng quy định về ưu đãi thuế TNDN dựa trên chi phí nghiên cứu phát triển như đã được quy định tại một số Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế đặc thù để áp dụng thí điểm tại một số địa phương và phù hợp với xu thế quốc tế.*

UBTVQH cho rằng, đây là những chính sách đã được các nước áp dụng nhiều trong thời gian gần đây và cần được sớm đưa vào áp dụng trên thực tế. Ngoài ra, các biện pháp ưu đãi trong Nghị quyết số 193/2025-QH15 của Quốc hội còn tương đối hạn chế và chưa thực sự hiệu quả để khuyến khích phát triển khoa học công nghệ. Vì vậy, dự thảo Luật đã được chỉnh lý, bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này để có thể linh hoạt đưa vào áp dụng trên thực tế (nội dung này cũng đã được thể hiện tại điểm 5.4 ở trên).

Đồng thời, trên cơ sở đề xuất của Cơ quan soạn thảo để triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển KHCN, dự thảo Luật đã bổ sung vào khoản 5 Điều 15 nội dung *“tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận”* thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Chính phủ.

*8.6. Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, xem xét có thể kéo dài thời gian miễn thuế tối đa hơn so với dự thảo Luật.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Nội dung quy định miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đã được quy định tại Luật Thuế TNDN hiện hành và được thực hiện ổn định trong thời gian dài. Dự thảo Luật đã kế thừa quy định của Luật hiện hành đồng thời, bổ sung quy định về kéo dài thời gian ưu đãi thuế (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế) đối với các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi nếu đáp ứng điều kiện về quy mô vốn đầu tư và thời gian giải ngân vốn đầu tư. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*8.7. Có ý kiến đề nghị tại khoản 2 Điều 12 mở rộng thêm ngành nghề ưu đãi đối với các dự án sản xuất không gây ô nhiễm môi trường; bảo vệ môi trường; các dự án năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, tái chế rác thải và phát triển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Điểm d, điểm i khoản 2 Điều 12 đã quy định các lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm,... thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*8.8. Có ý kiến đề nghị sửa điểm a Khoản 2 Điều 12 như sau: “ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao...”.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Điểm a, điểm e khoản 1 Điều 12 đã quy định dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ thuộc danh ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN. Theo đó, các doanh nghiệp, dự án thuộc lĩnh vực này đã được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất. Theo quy định tại Luật Công nghệ cao thì doanh nghiệp công nghệ cao là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. Để được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao thì ngoài việc sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, doanh nghiệp còn phải đáp ứng thêm một số tiêu chí theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, pháp luật về thuế TNDN hiện hành và dự thảo Luật đã quy định ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (doanh nghiệp công nghệ cao). Việc bổ sung nội dung “hoặc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển” có thể dễ dẫn đến sự chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật (cùng một dự án áp dụng hai cơ chế ưu đãi khác nhau và vô tình làm vô hiệu hóa quy định về doanh nghiệp công nghệ cao). Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*8.9. Có ý kiến đề xuất cần miễn thuế cho các doanh nghiệp tư, các tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để thúc đẩy việc xã hội hóa nhưng không phải là đơn vị công lập hoạt động vì mục đích phi lợi nhuận.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Theo quy định của Luật hiện hành, phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được áp dụng ưu đãi thuế ở mức cao nhất (10% trong suốt thời gian hoạt động, miễn tối đa 4 năm, giảm tối đa trong 9 năm tiếp theo). Việc sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng đối tượng ưu đãi cần được cân nhắc thận trọng để bảo đảm không ưu đãi dàn trải, góp phần nâng cao hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*8.10. Một số ý kiến đề nghị Chính phủ làm rõ về phương án xử lý một số nội dung liên quan đến quyền đánh thuế của Việt Nam (theo quy định của OECD) còn thiếu chưa được quy định trong Nghị quyết số 107/2023/QH15 và cũng không được quy định trong dự thảo Luật thuế TNDN để bảo đảm không làm mất quyền đánh thuế của Việt Nam khi các quy định này của OECD có hiệu lực thi hành.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung nội dung quy định theo hướng trong trường hợp OECD (và tương tự là UN) có các quy định thuận lợi hơn về quyền đánh thuế cho các nước nguồn (trong đó có Việt Nam) liên quan đến các nội dung về thuế tối thiểu toàn cầu và quyền thu thuế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì giao Chính phủ quy định chi tiết, làm cơ sở cho việc thực hiện một cách phù hợp.

*8.11. Có ý kiến băn khoăn về hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế đặc biệt áp dụng cho các dự án đầu tư lớn thuộc diện chịu thuế Tối thiểu toàn cầu đang được quy định trong dự thảo Luật. Các dự án đầu tư này được áp dụng các mức ưu đãi miễn giảm thuế đặc biệt, đồng thời sẽ nộp lại thuế TNDN bổ sung cho đủ mức 15%; hiện nay Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư để hỗ trợ cho các doanh nghiệp, theo đó về cơ bản sẽ hỗ trợ trở lại cho doanh nghiệp thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết số 107/2023/QH15. Như vậy, sẽ tạo ra gánh nặng chi phí quản lý phức tạp cho cơ quan quản lý thuế và cả các nhà đầu tư, vì vậy đề nghị cân nhắc quy định mức thuế suất 15% áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc diện phải chịu thuế tối thiểu toàn cầu. Các đối tượng khác vẫn áp dụng cơ chế ưu đãi như hiện hành.*

Theo Cơ quan soạn thảo, qua rà soát thì các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu chỉ chiếm số ít với khoảng 1.000 doanh nghiệp trong tổng số hơn 900.000 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam và chủ yếu là doanh nghiệp FDI. Theo đó, việc tiếp tục duy trì hệ thống chính sách ưu đãi thuế như hiện hành để không làm xáo trộn, ảnh hưởng tới môi trường đầu tư nói chung với phần lớn doanh nghiệp Việt Nam cũng như doanh nghiệp nước ngoài không thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu là cần thiết.

UBTVQH nhất trí rằng vẫn nên tiếp tục duy trì hệ thống ưu đãi thuế TNDN như hiện hành cho các doanh nghiệp không thuộc diện điều chỉnh của Thuế tối thiểu toàn cầu, đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước để bảo đảm sự ổn định. Tuy nhiên, đúng như ý kiến ĐBQH, đối với khoảng 1.000 doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế tối thiểu toàn cầu, các quy định tại dự thảo Luật về việc cho miễn thuế, rồi lại thu thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 là những quy định không hiệu quả trên thực tế, tạo ra gánh nặng về chi phí tuân thủ và chi phí quản lý lớn cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế, làm lãng phí nguồn lực xã hội. Vì vậy, trong thời gian tới đề nghị Chính phủ tiếp tục nghiên cứu xây dựng phương án tối ưu để bảo đảm môi trường đầu tư, thống nhất trong các chính sách để không vi phạm các quy định của OECD, không làm phát sinh thêm thủ tục, chi phí tuân thủ không cần thiết.

**9. Về chuyển lỗ (Điều 16)**

*Có ý kiến đề nghị rút ngắn thời gian chuyển lỗ xuống dưới 5 năm hoặc kéo dài thời gian chuyển lỗ lên 10 năm đối với một số ngành có chu kỳ kinh doanh dài hoặc có mức đầu tư lớn. Có ý kiến đề nghị bổ sung hướng dẫn chi tiết hơn việc chuyển lỗ giữa các loại hình doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động, đặc biệt với các lĩnh vực đặc thù như công nghệ và môi trường. Có ý kiến đề nghị quy định cho phép doanh nghiệp được chuyển lỗ trong thời gian đến 10 năm đối với một số ngành đặc thù như công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao hoặc năng lượng tái tạo - là những lĩnh vực có chu kỳ đầu tư dài và thời gian thu hồi vốn chậm để phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Quy định về thời gian chuyển lỗ (05 năm) tại dự thảo Luật là nội dung kế thừa của Luật hiện hành, đã thực hiện ổn định và phù hợp với thực tế thực hiện cũng như thông lệ quốc tế. Trong bối cảnh các doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, quy định về việc chuyển lỗ cũng cần được áp dụng thống nhất, không phân biệt loại hình doanh nghiệp cũng như lĩnh vực hoạt động để thuận lợi trong thực hiện. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

**10. Về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (Điều 17)**

*10.1. Có ý kiến đề nghị kéo dài thời hạn trích lập Quỹ lên 10 năm và giảm tỷ lệ sử dụng Quỹ xuống còn 50% hoặc không tính lãi phát sinh từ số thuế TNDN tính trên số tiền Quỹ không sử dụng; có ý kiến đề nghị cho phép doanh nghiệp được trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ cao hơn mức 10% của quy định hiện hành.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Luật Thuế TNDN hiện hành cho phép doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, góp phần phát huy hiệu quả trong việc hỗ trợ nguồn lực để doanh nghiệp chi cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ, vừa phục vụ doanh nghiệp, vừa đóng góp cho sự phát triển của lĩnh vực này. Việc quy định trong thời hạn 05 năm kể từ khi trích lập, doanh nghiệp phải sử dụng đúng mục đích và tối thiểu 70% số dư Quỹ, nếu không sẽ phải nộp NSNN phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế TNDN là để bảo đảm doanh nghiệp phải đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tránh lợi dụng chính sách để trục lợi. Thời hạn 5 năm kể từ khi trích lập, doanh nghiệp phải sử dụng số trích lập đã được cân nhắc, tính toán để bảo đảm phù hợp với bản chất hoạt động khoa học công nghệ tại doanh nghiệp cũng như thực tiễn đổi mới của khoa học công nghệ.

Việc quy định doanh nghiệp được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ lợi nhuận trước thuế là để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tích luỹ nguồn lực chi cho các năm sau khi doanh nghiệp có nhu cầu chi cho hoạt động phát triển khoa học công nghệ. Khoản trích lập Quỹ này là khoản doanh nghiệp chưa chi, doanh nghiệp trích trước để tạo nguồn vốn chi cho các hoạt động liên quan đến khoa học công nghệ có thể phát sinh trong tương lai, nên tỷ lệ trích tối đa là 10% đã được tính toán, cân nhắc nhiều mặt, có so sánh với tỷ suất lợi nhuận chung giữa các ngành để bảo đảm hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

*10.2. Có ý kiến đề nghị tại khoản 2 Điều 17 cần quy định thời hạn sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ là 7 năm, đồng thời giảm tỷ lệ sử dụng bắt buộc từ tối thiểu 70% xuống 50%; đề nghị quy định giảm chế tài xử phạt đối với trường hợp doanh nghiệp chưa sử dụng hết quỹ đúng thời hạn nhưng có lý do hợp lý như dự án nghiên cứu và phát triển (R&D) bị trì hoãn do thiên tai, dịch bệnh, thiếu chuyên gia hoặc vướng mắc pháp lý.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Luật hiện hành quy định doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Việc quy định trong thời hạn 05 năm kể từ khi trích lập, doanh nghiệp phải sử dụng đúng mục đích và tối thiểu 70% số dư Quỹ là để khuyến khích doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động phát triển khoa học và đổi mới công nghệ. Do đó, xin Quốc hội cho giữ như dự thảo Luật.

**11. Về một số nội dung khác**

*Có ý kiến đề nghị Chính phủ khẩn trương xây dựng dự thảo Nghị định quy định về thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư. Đề nghị có quy định để xử lý ưu đãi thuế TNDN đối với các nhà đầu tư thuộc diện áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Để bảo đảm quyền thu thuế của Việt Nam cũng như thực hiện các cam kết của Việt Nam, Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã được ban hành và có hiệu lực thi hành kể từ kỳ tính thuế năm 2024, đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư để hỗ trợ cho các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết số 107/2023/QH15 nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp.

**12.** Ngoài các nội dung nêu trên, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra và Cơ quan soạn thảo nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng để tiếp thu tối đa ý kiến của các vị ĐBQH, đồng thời chỉnh lý nội dung và kỹ thuật lập pháp để hoàn thiện dự thảo Luật. Các nội dung tiếp thu, chỉnh lý cụ thể xin được thể hiện trong nội dung dự thảo Luật.

UBTVQH cũng đang chỉ đạo cơ quan thẩm tra, cơ quan soạn thảo tiếp tục rà soát, kịp thời cập nhật, thể chế hóa các nội dung liên quan trong Nghị quyết 68/TW (như thuế TNDN cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, quản lý quỹ đầu tư mạo hiểm…) và hoàn thiện trong quá trình chỉnh lý dự thảo Luật.

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi), Ủy ban Thường vụ Quốc hội trân trọng báo cáo Quốc hội xem xét, cho ý kiến.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Chính phủ;  - Lưu: HC, KTTC. | **TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **(Đã ký)**  **Nguyễn Đức Hải** |

1. Luật Quản lý thuế; Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế tài nguyên, Thuế bảo vệ môi trường,… [↑](#footnote-ref-2)
2. Bao gồm: Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành; Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong trong giá dịch vụ; Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. [↑](#footnote-ref-3)
3. Bao gồm: Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-4)
4. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội: *“Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước (NSNN) theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu,...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế,...”*. [↑](#footnote-ref-5)
5. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. [↑](#footnote-ref-6)
6. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ. [↑](#footnote-ref-7)
7. Như thời điểm xác định doanh thu đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp; đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ; hoạt động gia công hàng hóa; hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh sân gôn, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm; hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính; hoạt động vận tải... [↑](#footnote-ref-8)
8. Khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế; khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. [↑](#footnote-ref-9)
9. Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa*,* nghiên cứu khoa học, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. [↑](#footnote-ref-10)
10. Luật hiện hành quy định chung cho phép tính vào chi phí được trừ đối với “*khoản chi cho hoạt động giao dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật”.* [↑](#footnote-ref-11)
11. Phi-lip-pin (30%), Mi-an-ma (25%), Ma-lai- xa -a (24%), In-đô-nê-xi-a (22%). [↑](#footnote-ref-12)
12. Áp dụng ưu đãi thuế ở mức cao nhất (thuế suất 10% trong 15 năm, miễn 4 năm, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo) đối với lĩnh vực: công nghệ cao, khoa học công nghệ; nông nghiệp, nông thôn; bảo vệ môi trường,... hoặc thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Áp dụng mức thuế suất 17% trong 10 năm, miễn 2 năm, giảm 50% trong 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc thực hiện tạiđịa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. [↑](#footnote-ref-13)
13. Quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 20 Luật đầu tư 2020 và các Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư. [↑](#footnote-ref-14)
14. Quy định này cũng đã được áp dụng tại một số luật ban hành trong thời gian gần đây. [↑](#footnote-ref-15)
15. Luật Điện lực, Luật Dược, Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Công nghiệp, Công nghệ số, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Luật Hoá chất. [↑](#footnote-ref-16)
16. Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TPHCM, Khánh Hòa, Nghị quyết về chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam,… [↑](#footnote-ref-17)
17. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, đối với địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn được áp dụng thuế suất 17% trong 10 năm, miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-18)
18. Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, riêng lĩnh vực xã hội hóa còn được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian thực hiện. [↑](#footnote-ref-19)
19. Khoản 1 quy định “*sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số là ngành, nghề ưu đãi đầu tư*”; khoản 2 và khoản 3 quy định “*sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm; sản xuất sản phẩm phần mềm; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo là ngành nghề, đặc biệt ưu đãi đầu tư*” và thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư. [↑](#footnote-ref-20)
20. Theo đó, dự án đầu tư mới “sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo” sẽ được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp các dự án này đáp ứng về quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư quy định tại điểm i khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật thì sẽ được hưởng ưu đãi cao hơn theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật. Đối với dự án “sản xuất sản phẩm công nghệ số khác” đề xuất áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-21)
21. Dịch vụ công nghệ số là việc thực hiện một trong những hoạt động: tư vấn, cài đặt, tích hợp, quản lý, vận hành, đào tạo, số hóa, xử lý dữ liệu, bảo hành, bảo trì, tân trang, xuất bản, phân phối sản phẩm công nghệ số; cung cấp các sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ và dịch vụ công nghệ số khác. [↑](#footnote-ref-22)
22. *h) Đầu tư thành lập (bao gồm cả thành lập mới và mở rộng) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân* ***tối thiểu*** *1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư…;*

    *i) Dự án đầu tư ... có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân* ***tối thiểu*** *10.000 tỷ đồng trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhân đăng ký đầu tư.* [↑](#footnote-ref-23)
23. “*b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án ĐTMR được miễn giảm thuế. Thời gian miễn giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do ĐTMR bằng với thời gian miễn giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu từ mới cùng ngành nghề, địa bàn... Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ ĐTMR để áp dụng ưu đãi trong trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi”.* [↑](#footnote-ref-24)